

Hải Dương, ngày 07 tháng 3 năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện quân y 7 Cục Hậu cần Kỹ Thuật Quân khu 3 có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu các gói thầu Gói thầu số 1: Mua sắm vật tư y tế, linh kiện sử dụng cho thiết bị y tế năm 2025-2026 của Bệnh viện Quân y 7; Gói thầu số 2: Mua sắm hóa chất, sinh phẩm y tế năm 2025-2026 của Bệnh viện Quân y 7 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện quân y 7 Cục Hậu cần Kỹ thuật Quân khu 3.

Số 12 đường Tuệ Tĩnh, phường Nguyễn Trãi, Tp. Hải Dương.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Hoàng Văn Đạt

- Chức vụ: Phó Chủ nhiệm Khoa Trang bị

- Số điện thoại: 0915102966 – Gmail: hoidongmuasambvqy7@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp báo giá tại Khoa Trang bị Bệnh viện quân y 7 Cục Hậu cần Kỹ thuật Quân khu 3. Số 12 Tuệ Tĩnh, P. Nguyễn Trãi, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- Nhận qua gmail: hoidongmuasambvqy7@gmail.com.

4. Thời gian tiếp nhận báo giá: Từ: 8h ngày 10 tháng 03 năm 2025 đến trước 17h ngày 17 tháng 03 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời gian trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá 120 ngày kể từ ngày 17 tháng 03 năm 2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Nội dung yêu cầu báo giá như sau:

- Gói thầu số 1: Mua sắm vật tư y tế, linh kiện sử dụng cho thiết bị y tế. Danh mục chia thành 14 phần, trong đó từ phần 01 đến phần 13 mời chào giá cả phần; phần 14 mời chào giá riêng hoặc nhiều mặt hàng (có Phụ lục I kèm theo).

Phụ lục I: Danh mục mời chào giá vật tư y tế, linh kiện sử dụng cho thiết bị y tế năm 2025-2026 của Bệnh viện Quân y 7.

- Gói thầu số 2: Mua sắm hóa chất, sinh phẩm y tế. Danh mục chia thành 18 phần, trong đó từ phần 01 đến phần 17 mời chào giá cả phần; phần 18 mời chào giá riêng hoặc nhiều mặt hàng (có Phụ lục II kèm theo).

Phụ lục II: Danh mục mời chào giá hóa chất, sinh phẩm y tế năm 2025-2026 của Bệnh viện Quân y 7.

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: Bệnh viện quân y 7 Cục Hậu cần Kỹ thuật Quân khu 3.
3. Địa chỉ: Số 12 đường Tuệ Tĩnh, phường Nguyễn Trãi, Tp. Hải Dương.
4. Thời gian giao hàng dự kiến: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
5. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Không
6. Các thông tin khác(nếu có) 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TB. Đ03b.

GIÁM ĐỐC



Đại tá Hoàng Văn Lý

Mẫu báo giá

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Quân y 7 – Cục Hậu cần Quân Khu 3

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Quân y 7 – Cục Hậu cần Kỹ Thuật Quân Khu 3, chúng tôi:.....[Tên nhà cung cấp] báo giá các mặt hàng trong gói thầu số..... như sau:

1. Mẫu báo giá.

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật chào báo giá	Mã HS	Model, hãng sản xuất	Xuất xứ	Số lượng/ khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thuế phí, lệ phí (nếu có) (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1									
2									
Tổng cộng									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá có hiệu lực trong vòng: 120 ngày kể từ ngày tháng năm 2025.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo cáo là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày....tháng.... năm 2025

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp

(Ký tên, đóng dấu(nếu có))

Phụ lục I.

Danh mục mời chào giá vật tư y tế, linh kiện sử dụng cho thiết bị y tế năm 2025-2026 của Bệnh viện Quân y 7.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết:	Quy cách	Nước sản xuất
Phần 1: Vật tư nội soi khớp gối						
1.1	Vít treo cố định dây chằng chéo	Cái	10	Vít treo cố định dây chằng chéo'- Kích thước nút treo: dài $\geq 12\text{mm}$, rộng $\leq 4\text{mm}$ dày $\leq 1.5\text{mm}$; ≤ 4 lỗ. Chất liệu nút treo: Ti-AL-6-4V - Chất liệu vòng treo: 100% vật liệu polyethylene cao phân tử (UHMWPE) - Các cỡ: 15/20/25/30/35/40/45/50/55mm - Chu kỳ chịu lực tối đa: ≥ 25000 chu kỳ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Cái/hộp	G7
1.2	Vít treo cố định dây chằng chéo điều chỉnh chiều dài	Cái	40	Vít treo cố định dây chằng chéo điều chỉnh chiều dài'- Kích thước nút treo: dài $\geq 12\text{mm}$, rộng $\leq 4\text{mm}$ dày $\leq 1.5\text{mm}$; ≤ 4 lỗ. Chất liệu nút treo: Ti-AL-6-4V. Chất liệu vòng treo: 100% vật liệu polyethylene cao phân tử (UHMWPE).- Điều chỉnh được chiều dài vòng treo từ 15 – 60 mm - Lực tải tối đa của vòng treo: $\geq 1680\text{N}$, - Chu kỳ chịu lực tối đa: ≥ 25000 chu kỳ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Cái/hộp	G7
1.3	Lưỡi bảo khớp	Cái	30	Lưỡi bảo đóng gói tiệt trùng, dùng một lần đường kính 3.0/3.5/4.2/5.0/5.5mm chiều dài $\geq 128\text{mm}$ tương thích với tay bảo của hãng, mỗi đường kính được mã hóa màu khác nhau. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Cái/hộp	
1.4	Lưỡi cắt đốt bằng sóng radio	Cái	30	Lưỡi cắt đốt bằng sóng radio dùng một lần, có chức năng hút dịch ra - Có nút bấm điều khiển bằng tay - Đầu lưỡi nghiêng 90 độ - Đường kính đầu đốt $\geq 4.0\text{mm}$ - Chiều dài làm việc $\geq 135\text{mm}$ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Cái/hộp	
1.5	Dây dẫn nước nội soi chạy máy	Cái	30	Dây dẫn nước dùng một lần có hai đầu nước vào ra riêng biệt, dây có 3 khóa và có đầu dò nhận diện áp lực kết nối với máy bơm nước. Tương Thích với dòng máy bơm nước PV-5201. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Cái/gói	
Phần 2: Vật tư nội soi khớp vai						

2.1	Vít neo tự tiêu khớp vai	Cái	10	Cấu tạo vít gồm: -Vít chất liệu tự tiêu: tương thích sinh học - Chỉ: Chỉ neo đôi, đặc tính cơ học cao, chỉ chất liệu Polyethylene cao phân tử (UHMWPE), độ bền cao * Thân cán bắt vít: chất liệu thép không gỉ. * Đường kính vít: ≥ 5.5 mm; 6.5 mm * Chiều dài vít: ≥ 20mm Vít được hấp thụ hoàn toàn tối đa sau 4 năm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Cái/hộp	G7
2.2	Vít chỉ neo đơn vật liệu titan	Cái	10	Vít chỉ neo làm từ vật liệu : titanium thiết kế ren toàn phần, tự khoan, tối ưu hóa việc cố định, đường kính 2.5mm dài 6.4mm với cán dài, cỡ chỉ số 2 màu kết hợp. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Cái/hộp	G7
2.3	Vít chỉ neo đôi khớp vai khâu chóp xoay kiểu đường kính các cỡ	Cái	10	Vít chỉ neo làm từ vật liệu: titanium thiết kế ren toàn phần, tự khoan, tối ưu hóa việc cố định, đường kính 4.5mm dài 13.9mm cỡ chỉ số 2 có màu kết hợp, đường kính 5.0mm dài 13.9mm cỡ chỉ số 2 có màu kết hợp, đường kính 5.5mm dài 14.1mm cỡ chỉ số 2 có màu kết hợp, đường kính 6.5mm dài 13.9 mm cỡ chỉ số 2 có màu kết hợp. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Cái/hộp	G7
Phần 3: Vật tư thay thủy tinh thể						
3.1	Chất nhầy dùng trong phẫu thuật nhãn khoa	Ống	200	- Thành phần có chứa Hyaluronate Sodium 18mg/ml phân tử lớn (Hyaluronate Sodium 1,8%) đẳng trương, vô khuẩn, đóng sẵn trong xilanh thủy tinh 1ml, kèm theo kim bơm (cannula) vô khuẩn. - Dịch nhầy có độ đẳng trương và pH tương tự như thể dịch của mắt. pH: 6,0 - 7,8. Khối lượng phân tử của dịch nhầy > 2,8 triệu daltons. - Độ nhớt: 100.000 - 150.000 m.pas. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	1 ống/hộp	G7
3.2	Chất nhầy dùng trong phẫu thuật nhãn khoa	Ống	200	- Dịch nhầy Hydroxypropyl Methylcellulose (HPMC) - Nồng độ (độ cô đặc) 2% - Trọng lượng phân tử: 86.000 daltons & 1261,4 g/mol - Độ nhầy: 3000-5600 cPs - Độ thẩm thấu: 250-350 mOsmol/Kg - Độ PH: 6.0 - 7.8 - Dung tích: 2ml trong syringe với kim bơm 23G vô trùng Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	1 ống/hộp	G7

3.3	Dao mổ mắt 2.2mm	Cái	300	-Chất liệu lưỡi dao làm bằng thép cứng không rỉ SUS302 -Lưỡi dao được phủ lớp silicon. Được xử lí chống lóa mặt trước. Độ dày lưỡi dao ≤ 0.14 mm. Hai mặt vát, gập góc 45°. Kích thước lưỡi dao ngang: 2.2mm -Độ dài từ đầu mũi dao đến điểm gập góc của lưỡi dao là $6\text{ mm}\pm 0.5$ -Lưỡi dao được đánh dấu tại vị trí 1.5mm và 2.0 mm từ mũi dao giúp thao tác tạo đường hầm đơn giản và chính xác hơn -Tay cầm bằng polybutylene terephthalate (nhựa PBT). -Dao được đặt trong hộp nhựa chịu nhiệt cao và được để trong túi tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	6 cái/hộp	G7
3.4	Dao mổ mắt 15 độ	Cái	300	-Chất liệu lưỡi dao làm bằng thép cứng không rỉ SUS302 -Lưỡi dao được phủ lớp silicon. Dao thẳng, lưỡi dao vát góc 15°. Độ dày lưỡi dao ≤ 0.14 mm -Trên lưỡi dao có đường kẻ đánh dấu tương ứng với độ rộng 1.0 mm và 1.2 mm của vết mổ giúp tăng độ chính xác khi sử dụng -Tay cầm bằng polybutylene terephthalate (nhựa PBT). -Dao được đặt trong hộp nhựa chịu nhiệt cao và được để trong túi tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	6 cái/hộp	G7
3.5	Thủy tinh thể nhân tạo mềm một mảnh đơn tiêu cự 2 càng	Cái	150	Thủy tinh thể nhân tạo mềm một mảnh đơn tiêu cự - Chất liệu: Copolymer đồng trùng hợp (cấu tạo gồm 2-hydroxyethyl Methacrylate) và EOEMA(2-ethyloxyethyl methacrylate) với 1 phân tử chromophore). - Thiết kế phi cầu hai mặt. Càng chữ C. Cạnh rìa vuông đôi (double square edge) ngăn đục bao sau. - Đường kính optic $6.0\text{ mm}\pm 5\%$, chiều dài kính $12.5\text{ mm}\pm 5\%$ - Chỉ số cầu sai (SA) từ: $-0,16\mu\text{m}$ đến $-0,13\mu\text{m}$ - Chỉ số khúc xạ: ≥ 1.46 - Dải diop đáp ứng tối thiểu từ: 0.0D đến +35D. - Kèm cartridge và dụng cụ đặt thủy tinh thể sử dụng một lần, qua vết mổ $\leq 2.2\text{ mm}$ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	1IOL/hộp	G7

3.6	Thủy tinh thể nhân tạo mềm một mảnh đơn tiêu cự 4 càng	Cái	100	Thủy tinh thể nhân tạo mềm một mảnh đơn tiêu cự - Chất liệu: Copolymer đồng trùng hợp ((cấu tạo gồm 2-hydroxyethyl Methacrylate) và EOEMA(2-ethyloxyethyl methacrylate) với 1 phân tử chromophore)) - Thiết kế phi cầu hai mặt. 4 càng. Cạnh rìa vuông đôi (double square edge) ngăn đục bao sau. - Đường kính optic: 6.0mm, Chỉ số cầu sai (SA) từ: -0,16μm đến -0,13μm - Chỉ số khúc xạ: ≥1.46 - Dải diop đáp ứng tối thiểu từ: -3.0D đến +35D. - Kèm cartridge và dụng cụ đặt thủy tinh thể sử dụng một lần, qua vết mổ ≤ 2.2mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	1IOL/hộp	G7
3.7	Thủy tinh thể nhân tạo ba tiêu cự một mảnh.	Cái	50	Thủy tinh thể nhân tạo ba tiêu cự, mềm, 1 mảnh, Chất liệu Acrylic ngâm nước (25%) kết hợp bề mặt không ngâm nước, ba tiêu cự, gồm 8 vòng quang học - Thiết kế càng chữ Z - Đường kính optic ≤6.0mm, chiều dài kính ≤13mm - Thiết kế vòng nhiễu xạ và khúc xạ. Công suất cộng thêm: +3.5D cho thị lực nhìn gần. Cộng thêm: +1.75D cho thị lực nhìn trung gian. - Chỉ số khúc xạ: ≥1.46 - Dãy diop từ +10 D đến +30 D. - Kính được đính kèm cartridge và Injector qua vết mổ 2,2 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	1IOL/hộp	G7
Phân 4: Nẹp khóa Titan						
4.1	Nẹp khóa đầu ngoài xương đòn có móc các cỡ	Cái	20	Sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm và vít vỏ đường kính 3.5mm Chiều dài nẹp từ 53 - 101 mm, Chiều dày ≤ 4mm, Chiều rộng ≤10.7mm, Đầu nẹp: Dày ≤4mm, chiều dài móc: 12/15/18 mm. Đạt tiêu chuẩn ASTM-F67; ISO 13485:2016; hoặc tương đương. Chất liệu titanium Ti6Al4V	Cái/Túi	
4.2	Nẹp Khóa xương đòn chữ S các cỡ	Cái	10	Nẹp Khóa xương đòn chữ S các cỡ. Sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm và vít vỏ đường kính 3.5mm Chiều dài nẹp từ 59 - 131 mm, Chiều dày ≤3mm, Chiều rộng ≤11mm. Đạt tiêu chuẩn ASTM-F67; ISO 13485:2016; hoặc tương đương. Chất liệu titanium Ti6Al4V	Cái/Túi	

4.3	Nẹp khóa đầu ngoài xương đòn các cỡ	Cái	10	Nẹp khóa đầu ngoài xương đòn các cỡ. Sử dụng vít khóa đường kính 2.7/3.5mm và vít vỏ đường kính 3.5mm Số lỗ khóa phần đầu nẹp: 6 lỗ khóa, sử dụng vít khóa đk 2.7 mm. Chiều dài nẹp từ 80 - 135 mm, Chiều dày ≤3mm, Chiều rộng ≤11mm. Đạt tiêu chuẩn ASTM-F67; ISO 13485:2016; hoặc tương đương. Chất liệu titanium Ti6Al4V	Cái/Túi	
4.4	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các cỡ	Cái	30	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các cỡ. Sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm và vít vỏ đường kính 3.5mm Số lỗ khóa phần đầu nẹp: 9 lỗ. Chiều dài nẹp từ 80 - 128 mm, Chiều dày ≤ 3.5mm, Chiều rộng ≤14mm. Đạt tiêu chuẩn ASTM-F67; ISO 13485:2016; hoặc tương đương. Chất liệu titanium Ti6Al4V	Cái/Túi	
4.5	Nẹp khóa mặt lưng đầu dưới xương cánh tay có móc đỡ các cỡ	Cái	10	Nẹp khóa mặt lưng đầu dưới xương cánh tay có móc đỡ các cỡ. Sử dụng vít khóa đường kính 2.7/3.5mm và vít vỏ đường kính 3.5mm Số lỗ khóa phần đầu nẹp: 6 lỗ. Chiều dài nẹp từ 53 - 131 mm, Chiều dày ≤2.5mm, Chiều rộng ≤ 11.5mm. Đạt tiêu chuẩn ASTM-F67; ISO 13485:2016; hoặc tương đương. Chất liệu titanium Ti6Al4V	Cái/Túi	
4.6	Nẹp khóa mặt lưng đầu dưới xương cánh tay không móc đỡ các cỡ	Cái	10	Nẹp khóa mặt lưng đầu dưới xương cánh tay không móc đỡ các cỡ. Sử dụng vít khóa đường kính 2.7/3.5mm và vít vỏ đường kính 3.5mm Số lỗ khóa phần đầu nẹp: 4 lỗ. Chiều dài nẹp từ 53 - 131 mm, Chiều dày ≤ 2.5mm, Chiều rộng ≤ 11.5mm, khoảng cách giữa các lỗ 13mm, đường kính lỗ ren 3.8 mm. Đạt tiêu chuẩn ASTM-F67; ISO 13485:2016; hoặc tương đương. Chất liệu titanium Ti6Al4V	Cái/Túi	
4.7	Nẹp khóa bản nhỏ các cỡ	Cái	30	Nẹp khóa bản nhỏ các cỡ. Sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm và vít vỏ đường kính 3.5mm Chiều dài nẹp từ 59 - 137 mm. Chiều dày ≤3.5mm, Chiều rộng ≤11mm, khoảng cách giữa các lỗ 14mm, đường kính lỗ ren 3.8 mm. Đạt tiêu chuẩn ASTM-F67; ISO 13485:2016; hoặc tương đương. Chất liệu titanium Ti6Al4V	Cái/Túi	

4.8	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt trong các cở	Cái	15	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt trong các cở. Sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm và vít vỏ đường kính 3.5mm Số lỗ khóa phần đầu nẹp: 3 lỗ. Chiều dài nẹp từ 80 - 184mm, Chiều dày ≤ 4 mm, Chiều rộng ≤ 11.7 mm, khoảng cách giữa các lỗ 13mm, đường kính lỗ ren 3.8 mm. Đạt tiêu chuẩn ASTM-F67; ISO 13485:2016; hoặc tương đương. Chất liệu titanium Ti6Al4V	Cái/Túi	
4.9	Nẹp khóa trước bên đầu dưới xương chày các cở	Cái	10	Nẹp khóa trước bên đầu dưới xương chày các cở. Sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm và vít vỏ đường kính 3.5mm Số lỗ khóa phần đầu nẹp: 6 lỗ. Chiều dài nẹp từ 69-173 mm, Chiều dày ≤ 4 mm, Chiều rộng ≤ 14 mm, khoảng cách giữa các lỗ 13mm, đường kính lỗ ren 3.8 mm. Đạt tiêu chuẩn ASTM-F67; ISO 13485:2016; hoặc tương đương. Chất liệu titanium Ti6Al4V	Cái/Túi	
4.10	Nẹp khóa trung tâm đầu dưới xương chày không đỡ các cở	Cái	10	Nẹp khóa trung tâm đầu dưới xương chày không đỡ các cở. Nẹp khóa trung tâm đầu dưới xương chày không đỡ các cở. Sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm và vít vỏ đường kính 3.5mm Số lỗ khóa phần đầu nẹp: 8 lỗ. Chiều dài nẹp từ 96-226 mm, Chiều dày ≤ 4 mm, Chiều rộng ≤ 15 mm, khoảng cách giữa các lỗ 13mm, đường kính lỗ ren 3.8 mm. Đạt tiêu chuẩn ASTM-F67; ISO 13485:2016; hoặc tương đương. Chất liệu titanium Ti6Al4V	Cái/Túi	
4.11	Nẹp khóa mặt bên đầu dưới xương mác các cở	Cái	10	Nẹp khóa mặt bên đầu dưới xương mác các cở. Sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm và vít vỏ đường kính 3.5mm Số lỗ khóa phần đầu nẹp: 4 lỗ. Chiều dài nẹp từ 65-125 mm, chiều dày ≤ 2 mm, Chiều rộng ≤ 10.4 mm, khoảng cách giữa các lỗ 13mm, đường kính lỗ ren 3.8 mm. Đạt tiêu chuẩn ASTM-F67; ISO 13485:2016; hoặc tương đương. Chất liệu titanium Ti6Al4V	Cái/Túi	
4.12	Nẹp khóa bản rộng các cở	Cái	20	Nẹp khóa bản rộng các cở. Sử dụng vít khóa đường kính 5.0mm và vít vỏ đường kính 4.5mm Chiều dài nẹp từ 80 - 314 mm, Chiều dày ≤ 5.4 mm, Chiều rộng ≤ 17.5 mm, khoảng cách giữa các lỗ 18mm, đường kính lỗ ren 5.2 mm. Đạt tiêu chuẩn ASTM-F67; ISO 13485:2016; Chất liệu titanium (N: 0,05; C: 0,10; H: 0,015; Fe: 0,05; O: 0,025; Ti: 0,40; Ti6Al4V: 0,13) hoặc tương đương.	Cái/Túi	

4.13	Nẹp khóa đầu trên xương đùi	Cái	20	Nẹp khóa đầu trên xương đùi. Sử dụng vít khóa đường kính 5.0mm ; 7.3mm và vít vỏ đường kính 4.5mm Số lỗ khóa phần đầu nẹp: 3 lỗ. Chiều dài nẹp từ 192 - 300 mm, Chiều dày $\leq$ 6mm, Chiều rộng $\leq$ 18.8mm, khoảng cách giữa các lỗ 20mm, đường kính lỗ ren 5.2 mm. Đạt tiêu chuẩn ASTM-F67; ISO 13485:2016; hoặc tương đương. Chất liệu titanium Ti6Al4V	Cái/Túi	
4.14	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi các cỡ	Cái	20	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi các cỡ. Sử dụng vít khóa đường kính 5.0mm và vít vỏ đường kính 4.5mm Số lỗ khóa phần đầu nẹp: 7 lỗ. Chiều dài nẹp từ 136-376 mm, Chiều dày $\leq$ 6.3mm, Chiều rộng $\leq$ 17.5mm, khoảng cách giữa các lỗ 20mm, đường kính lỗ ren 5.2 mm. Đạt tiêu chuẩn ASTM-F67; ISO 13485:2016; hoặc tương đương. Chất liệu titanium Ti6Al4V	Cái/Túi	
4.15	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài các cỡ	Cái	20	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài các cỡ. Sử dụng vít khóa đường kính 5.0mm và vít vỏ đường kính 4.5mm Số lỗ khóa phần đầu nẹp: 5 lỗ. Chiều dài nẹp từ 123 - 283 mm, Chiều dày $\leq$ 5.4mm, Chiều rộng $\leq$ 17.5mm, khoảng cách giữa các lỗ 20mm, đường kính lỗ ren 5.2 mm. Đạt tiêu chuẩn ASTM-F67; ISO 13485:2016; hoặc tương đương. Chất liệu titanium Ti6Al4V	Cái/Túi	
4.16	Nẹp khóa bản hẹp các cỡ	Cái	30	Nẹp khóa bản hẹp các cỡ. Sử dụng vít khóa đường kính 5.0mm và vít vỏ đường kính 4.5mm từ 4 đến 22 lỗ Chiều dài nẹp từ 116 - 242 mm, Chiều dày $\leq$ 4.4mm, Chiều rộng $\leq$ 14mm, khoảng cách giữa các lỗ 18mm, đường kính lỗ ren 5.2 mm. Đạt tiêu chuẩn ASTM-F67; ISO 13485:2016; hoặc tương đương. Chất liệu titanium Ti6Al4V	Cái/Túi	
4.17	Vít vỏ loại tự taro đường kính 3.5 mm	Cái	300	Đường kính vít 3.5 mm, bước ren 1.25mm, chiều dài từ 12-50mm bước tăng 2 mm. Đạt tiêu chuẩn ASTM-F67; ISO 13485:2016; Chất liệu titanium (N: 0,05; C: 0,10; H: 0,015; Fe: 0,05; O: 0,025; Ti: 0,40; Ti6Al4V: 0,13) hoặc tương đương.	Cái/Túi	
4.18	Vít xương xộp ren toàn phần tự taro đường kính 4.0mm	Cái	150	Đường kính vít 4.0 mm, bước ren 1.8mm, chiều dài từ 14-30mm bước tăng 2 mm, từ 30-60mm bước tăng 5 mm. Đạt tiêu chuẩn ASTM-F67; ISO 13485:2016; hoặc tương đương. Chất liệu titanium Ti6Al4V	Cái/Túi	
4.19	Vít xương xộp ren bán phần tự taro đường kính 4.0mm	Cái	150	Đường kính vít 4.0 mm, bước ren 1.8mm, chiều dài từ 30-60mm bước tăng 5 mm. Đạt tiêu chuẩn ASTM-F67; ISO 13485:2016; Chất liệu titanium (N: 0,05; C: 0,10; H: 0,015; Fe: 0,05; O: 0,025; Ti: 0,40; Ti6Al4V: 0,13) hoặc tương đương.	Cái/Túi	

4.20	Vít vò loại tự taro đường kính 4.5 mm	Cái	150	Đường kính vít 4.5 mm, bước ren 1.75mm, chiều dài từ 12-80mm bước tăng 2 mm. Đạt tiêu chuẩn ASTM-F67; ISO 13485:2016; hoặc tương đương. Chất liệu titanium Ti6Al4V	Cái/Túi	
4.21	Vít khóa loại tự taro đường kính 5.0 mm	Cái	150	Đường kính vít 5.0 mm, bước ren 1mm, chiều dài từ 14-50mm bước tăng 2 mm, từ 50-90mm bước tăng 5mm. Đạt tiêu chuẩn ASTM-F67; ISO 13485:2016; hoặc tương đương. Chất liệu titanium Ti6Al4V	Cái/Túi	
4.22	Vít xương xóp ren 16 mm tự taro, đường kính 6.5mm	Cái	100	Đường kính vít 6.5 mm, bước ren 2.75mm, chiều dài ren vít 16mm. Chiều dài vít từ 55-100mm bước tăng 5 mm. Đạt tiêu chuẩn ASTM-F67; ISO 13485:2016; hoặc tương đương. Chất liệu titanium Ti6Al4V	Cái/Túi	
4.23	Vít xương xóp ren 32 mm tự taro, đường kính 6.5mm	Cái	50	Đường kính vít 6.5 mm, bước ren 2.75mm, chiều dài ren vít 32mm. Chiều dài vít từ 55-120mm bước tăng 5 mm. Đạt tiêu chuẩn ASTM-F67; ISO 13485:2016; hoặc tương đương. Chất liệu titanium Ti6Al4V	Cái/Túi	
4.24	Vít xương xóp ren toàn phần tự taro đường kính 6.5 mm	Cái	50	Đường kính vít 6.5 mm, bước ren 2.75mm, chiều dài từ 55-100mm bước tăng 5 mm. Vít có đủ 2 loại đầu vít. Đạt tiêu chuẩn ASTM-F67; ISO 13485:2016; hoặc tương đương. Chất liệu titanium Ti6Al4V	Cái/Túi	
4.25	Nẹp khóa mặt lòng đầu dưới xương quay (đầu 4 lỗ)	Cái	20	Sử dụng vít khóa đường kính 2.4mm Số lỗ phần đầu nẹp : 4 lỗ. Chiều dài nẹp từ 37- 73 mm, Chiều dày $\leq 2.2\text{mm}$, Chiều rộng $\leq 9.2\text{mm}$. Đạt tiêu chuẩn ASTM-F67; ISO 13485:2016; hoặc tương đương. Chất liệu titanium Ti6Al4V	Cái/Túi	
4.26	Nẹp khóa đỡ mặt lòng đầu dưới xương quay (đầu 8 lỗ)	Cái	10	Sử dụng vít khóa đường kính 2.4/2.7/3.5mm và vít vò đường kính 3.5mm Số lỗ phần đầu nẹp : 7 lỗ khóa và 1 lỗ nén. Chiều dài nẹp từ 47- 91 mm, Chiều dày $\leq 2.2\text{mm}$, Chiều rộng $\leq 9.2\text{mm}$. Đạt tiêu chuẩn ASTM-F67; ISO 13485:2016; hoặc tương đương. Chất liệu titanium Ti6Al4V	Cái/Túi	
Phần 5: Nẹp khóa thép không gỉ						
5.1	Nẹp khóa bản nhỏ, các cỡ, thép không gỉ	Cái	20	Nẹp khóa bản nhỏ, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 3,0\text{mm}$; rộng $\leq 10,0\text{mm}$ Có 4/5/6/7/8/9/10/11/12 lỗ Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ	1 Cái / túi	
5.2	Nẹp khóa bản hẹp, các cỡ, thép không gỉ	Cái	20	Nẹp khóa bản hẹp, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 4,0\text{mm}$; rộng $\leq 13,5\text{mm}$ Có 4/5/6/7/8/9/10/11/12/13/14/15/16 lỗ Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ	1 Cái / túi	

5.3	Nẹp khóa bản rộng, các cỡ, thép không gỉ	Cái	15	Nẹp khóa bản rộng, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 5,0\text{mm}$; rộng $\leq 16,0\text{mm}$ Có 4/5/6/7/8/9/10/11/12/13/14/15/16/17/18 lỗ Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ	1 Cái / túi	
5.4	Nẹp khóa lòng máng, các cỡ, thép không gỉ	Cái	10	Nẹp khóa lòng máng, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 1,5\text{mm}$; rộng $\leq 10,0\text{mm}$ Có 4/5/6/7/8/9/10/11/12 lỗ Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ	1 Cái / túi	
5.5	Nẹp khóa mắt xích, các cỡ, thép không gỉ	Cái	20	Nẹp khóa mắt xích, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 3,0\text{mm}$; rộng $\leq 10,0\text{mm}$ Có 4/5/6/7/8/9/10/11/12 lỗ Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ	1 Cái / túi	
5.6	Nẹp khóa xương đòn chữ S, các cỡ, thép không gỉ	Cái	10	Nẹp khóa xương đòn chữ S, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 3,0\text{mm}$; rộng $\leq 10,0\text{mm}$ Có 6/8/10/12 lỗ trái, phải Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ	1 Cái / túi	
5.7	Nẹp khóa móc xương đòn, các cỡ, thép không gỉ	Cái	20	Nẹp khóa móc xương đòn, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 2,5\text{mm}$ Có 4/5/6/7/8/9/10 lỗ trái, phải Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ	1 Cái / túi	
5.8	Nẹp khóa chữ L, các cỡ, thép không gỉ	Cái	15	Nẹp khóa chữ L, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 2,5\text{mm}$; rộng $\leq 15,7\text{mm}$ Có 4/5/6/7/8/9/10 lỗ trái, phải Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ	1 Cái / túi	
5.9	Nẹp khóa chữ T, các cỡ, thép không gỉ	Cái	15	Nẹp khóa chữ T, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 2,5\text{mm}$; rộng $\leq 15,7\text{mm}$ Có 4/5/6/7/8/9/10 lỗ Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)	1 Cái / túi	

5.10	Nẹp khóa chữ T nhỏ, các cỡ, thép không gỉ	Cái	20	Nẹp khóa chữ T nhỏ, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 2,0\text{mm}$; rộng $\leq 11,0\text{mm}$ Có 3/4/5/6/7/8 lỗ Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ	1 Cái / túi	
5.11	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay, các cỡ, thép không gỉ	Cái	15	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 3,0\text{mm}$; rộng $\leq 12,0\text{mm}$ Có 4/5/6/7/8/9/10 lỗ Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ	1 Cái / túi	
5.12	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay, các cỡ, thép không gỉ	Cái	10	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 2,5\text{mm}$. Có 3/4/5/6/7/8/9/10 lỗ trái, phải. Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; hoặc tương đương. Chất liệu thép không gỉ	1 Cái / túi	
5.13	Nẹp khóa đầu trên xương đùi, các cỡ, thép không gỉ	Cái	20	Nẹp khóa đầu trên xương đùi, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 5,0\text{mm}$; rộng $\leq 17,6\text{mm}$ Có 4/6/8/10/12/14 lỗ trái, phải Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ	1 Cái / túi	
5.14	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi, các cỡ, thép không gỉ	Cái	20	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 5,0\text{mm}$; rộng $\leq 16,0\text{mm}$ Có 4/6/8/10/12/14 lỗ trái, phải Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ	1 Cái / túi	
5.15	Nẹp khóa đầu trên xương chày, các cỡ, thép không gỉ	Cái	20	Nẹp khóa đầu trên xương chày, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 4,0\text{mm}$; rộng $\leq 16,0\text{mm}$ Có 3/5/7/9/11/13 lỗ trái, phải Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ	1 Cái / túi	
5.16	Nẹp khóa đầu dưới xương chày, các cỡ, thép không gỉ	Cái	20	Nẹp khóa đầu dưới xương chày, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 3,0\text{mm}$ Có 4/6/8/10/12/14 lỗ trái, phải Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ	1 Cái / túi	

5.17	Nẹp khóa xương gót, các cỡ, thép không gỉ	Cái	10	Nẹp khóa xương gót, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 1,5\text{mm}$ Dài 40/50/60/70/80mm, trái, phải Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ	1 Cái / túi	
5.18	Vít khóa 3.5mm, các cỡ, thép không gỉ	Cái	100	Dài 10-50mm với bước tăng 2mm Đường kính mũ vít: 5,0mm; Đường kính lõi vít: 3,0mm; Đường kính thân ren: 3,5mm Đồng bộ với nẹp cùng hãng sản xuất Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ	10 Cái / túi	
5.19	Vít khóa 5.0mm, các cỡ, thép không gỉ	Cái	100	Dài 14-50mm với bước tăng 2mm; 55-80mm với bước tăng 5mm Đường kính mũ vít: 6,5mm; Đường kính lõi vít: 4,0mm; Đường kính thân ren: 5,0mm Đồng bộ với nẹp cùng hãng sản xuất Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ	10 Cái / túi	
5.20	Vít khóa xóp 4.0mm, ren bán phần, các cỡ, thép không gỉ	Cái	100	Dài 14-50mm với bước tăng 2mm; ren bán phần Đường kính mũ vít: 5,0mm; Đường kính lõi vít: 3,0mm; Đường kính thân ren: 4,0mm Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ	10 Cái / túi	
5.21	Vít khóa xóp 6.5mm, ren 32mm, các cỡ, thép không gỉ	Cái	100	Dài 35-100mm với bước tăng 5mm, ren 32mm Đường kính mũ vít: 8,0mm; Đường kính lõi vít: 4,5mm; Đường kính thân ren: 6,5mm Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ	10 Cái / túi	
Phần 6: Nẹp vít thường						
6.1	Nẹp bản nhỏ, các cỡ, thép không gỉ	Cái	10	Nẹp bản nhỏ, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 2,5\text{mm}$; rộng $\leq 9,5\text{mm}$; Có 4/5/6/7/8/9/10/12 lỗ Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ	1 Cái / túi	
6.2	Nẹp bản hẹp, các cỡ, thép không gỉ	Cái	10	Nẹp bản hẹp, các cỡ, thép không gỉ. Dày $\leq 4,0\text{mm}$; rộng $\leq 12,0\text{mm}$; Có 4/5/6/7/8/9/10/12/14/16 lỗ Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ	1 Cái / túi	

6.3	Nẹp bản rộng, các cỡ, thép không gỉ	Cái	10	Nẹp bản rộng, các cỡ, thép không gỉ. Đày $\leq 5,0\text{mm}$; rộng $\leq 16,0\text{mm}$; Có 4/5/6/7/8/9/10/11/12/14/16 lỗ Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ	1 Cái / túi	
6.4	Nẹp lòng máng, các cỡ, thép không gỉ	Cái	50	Nẹp lòng máng, các cỡ, thép không gỉ. Đày $\leq 1,5\text{mm}$, rộng $\leq 10,0\text{mm}$; Có 4/5/6/7/8/9/10/12 lỗ Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ	1 Cái / túi	
6.5	Nẹp mắt xích, các cỡ, thép không gỉ	Cái	200	Nẹp mắt xích, các cỡ, thép không gỉ. Đày $\leq 3,0\text{mm}$; rộng $\leq 11,0\text{mm}$; Có 4/5/6/7/8/9/10/11/12 lỗ Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ	1 Cái / túi	
6.6	Nẹp xương đòn chữ S, các cỡ, thép không gỉ	Cái	5	Nẹp xương đòn chữ S, các cỡ, thép không gỉ. Đày $\leq 3,0\text{mm}$; rộng $\leq 10,0\text{mm}$; Có 6/7/8/9/10/12 lỗ trái, phải Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ	1 Cái / túi	
6.7	Nẹp móc xương đòn, các cỡ, thép không gỉ	Cái	10	Nẹp móc xương đòn, các cỡ, thép không gỉ. Đày $\leq 2,5\text{mm}$; Có 3/4/5/6/7/8 lỗ trái, phải Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ	1 Cái / túi	
6.8	Nẹp đỡ chữ L, các cỡ, thép không gỉ	Cái	5	Nẹp đỡ chữ L, các cỡ, thép không gỉ. Đày $\leq 2,5\text{mm}$; rộng $\leq 15,7\text{mm}$; Có 4/5/6/7/8/9/10 lỗ trái, phải Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ	1 Cái / túi	
6.9	Nẹp đỡ chữ T, các cỡ, thép không gỉ	Cái	10	Nẹp đỡ chữ T, các cỡ, thép không gỉ. Đày $\leq 2,5\text{mm}$; rộng $\leq 15,7\text{mm}$; Có 4/5/6/7/8/9/10 lỗ Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ	1 Cái / túi	
6.10	Nẹp chữ T nhỏ, các cỡ, thép không gỉ	Cái	10	Nẹp chữ T nhỏ, các cỡ, thép không gỉ. Đày $\leq 1,5\text{mm}$; rộng $\leq 11,0\text{mm}$; Có 3/4/5/6/7/8 lỗ Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; hoặc tương đương	1 Cái / túi	
6.11	Nẹp mini chữ L dùng cho vít 2.0mm, các cỡ, thép không gỉ	Cái	10	Nẹp mini chữ L dùng cho vít 2.0mm, các cỡ, thép không gỉ. Đày $\leq 1,0\text{mm}$; rộng $\leq 5,0\text{mm}$; Có 2 lỗ đầu, 2/3 lỗ thân trái, phải Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ	1 Cái / túi	

6.12	Nẹp mini thẳng dùng cho vít 2.0mm, các cỡ, thép không gỉ	Cái	30	Nẹp mini thẳng dùng cho vít 2.0mm, các cỡ, thép không gỉ. Đày $\leq 1,0\text{mm}$; rộng $\leq 5,0\text{mm}$; Có 4/5/6/7/8 lỗ Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ	1 Cái / túi	
6.13	Nẹp mini chữ T dùng cho vít 2.0mm, các cỡ, thép không gỉ	Cái	30	Nẹp mini chữ T dùng cho vít 2.0mm, các cỡ, thép không gỉ. Đày $\leq 1,0\text{mm}$; rộng $\leq 5,5\text{mm}$; Có 2 lỗ đầu, 2/3 lỗ thân Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ	1 Cái / túi	
6.14	Nẹp đầu trên xương cánh tay, các cỡ, thép không gỉ	Cái	5	Nẹp đầu trên xương cánh tay, các cỡ, thép không gỉ. Đày $\leq 2,0\text{mm}$; rộng $\leq 12,0\text{mm}$; Có 3/4/5/6/7/8 lỗ; Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ	1 Cái / túi	
6.15	Nẹp đầu dưới xương cánh tay chữ Y, các cỡ, thép không gỉ	Cái	10	Nẹp đầu dưới xương cánh tay chữ Y, các cỡ, thép không gỉ. Đày $\leq 2,5\text{mm}$; rộng $\leq 12,0\text{mm}$; Có 3/4/5/6/7/8 lỗ trái, phải Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ	1 Cái / túi	
6.16	Nẹp đầu trên xương đùi, các cỡ, thép không gỉ	Cái	5	Nẹp đầu trên xương đùi, các cỡ, thép không gỉ. Đày $\leq 5,0\text{mm}$; rộng $\leq 17,6\text{mm}$; Có 4/6/8/10/12/14 lỗ trái, phải Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ	1 Cái / túi	
6.17	Nẹp đầu dưới xương đùi, các cỡ, thép không gỉ	Cái	5	Nẹp đầu dưới xương đùi, các cỡ, thép không gỉ. Đày $\leq 5,0\text{mm}$; rộng $\leq 16,0\text{mm}$; Có 3/5/7/9/11/13 lỗ trái, phải Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ	1 Cái / túi	
6.18	Nẹp đầu trên xương chày, các cỡ, thép không gỉ	Cái	5	Nẹp đầu trên xương chày, các cỡ, thép không gỉ. Đày $\leq 3,0\text{mm}$; thân nẹp rộng $\leq 17,0\text{mm}$; đầu nẹp rộng 24,0mm; Có 3/5/7/9/11/13 lỗ trái, phải Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ	1 Cái / túi	
6.19	Nẹp đầu dưới xương chày, các cỡ, thép không gỉ	Cái	5	Nẹp đầu dưới xương chày, các cỡ, thép không gỉ. Đày $\leq 3,0\text{mm}$; Có 5/7/9/11/13/15 lỗ trái, phải Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ	1 Cái / túi	
6.20	Nẹp xương gót, các cỡ, thép không gỉ	Cái	10	Nẹp xương gót, các cỡ, thép không gỉ. Đày $\leq 1,5\text{mm}$; Dài 40/50/60/70/80mm, trái, phải Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ	1 Cái / túi	

6.21	Vít xương cứng 2.0mm, các cỡ, thép không gỉ	Cái	100	Vít xương cứng 2.0mm, các cỡ, thép không gỉ. Dài 6-30mm với bước tăng 2mm; Đường kính mũ vít: 4,0mm; Đường kính lõi vít: 1,5mm; Đường kính thân ren: 2,0mm; Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; hoặc tương đương. Chất liệu thép không gỉ	10 Cái / túi	
6.22	Vít xương cứng 3.5mm, cỡ 10-50mm, thép không gỉ	Cái	400	Dài 10-50mm với bước tăng 2mm Đường kính mũ vít: 6,0mm; Đường kính lõi vít: 3,0mm; Đường kính thân ren: 3,5mm Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ	10 Cái / túi	
6.23	Vít xương cứng 3.5mm, cỡ 55-80mm, thép không gỉ	Cái	50	Dài 55-80mm với bước tăng 5mm Đường kính mũ vít: 6,0mm; Đường kính lõi vít: 3,0mm; Đường kính thân ren: 3,5mm Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ	10 Cái / túi	
6.24	Vít xương cứng 4.5mm, cỡ 10-50mm, thép không gỉ	Cái	200	Dài 14-50mm với bước tăng 2mm Đường kính mũ vít: 8,0mm; Đường kính lõi vít: 4,0mm; Đường kính thân ren: 4,5mm Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ	10 Cái / túi	
6.25	Vít xương cứng 4.5mm, cỡ 55-80mm, thép không gỉ	Cái	200	Dài 55-80mm với bước tăng 5mm Đường kính mũ vít: 8,0mm; Đường kính lõi vít: 4,0mm; Đường kính thân ren: 4,5mm Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ (	10 Cái / túi	
6.26	Vít xương xóp 3.5mm, ren bán phần, các cỡ, thép không gỉ	Cái	1.500	Dài 14-50mm với bước tăng 2mm; 55-80mm với bước tăng 5mm, ren bán phần Đường kính mũ vít: 6,0mm; Đường kính lõi vít: 3,0mm; Đường kính thân ren: 3,5mm Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ	10 Cái / túi	
6.27	Vít xương xóp 4.0mm, ren bán phần, các cỡ, thép không gỉ	Cái	20	Dài 14-50mm với bước tăng 2mm; 55-80mm với bước tăng 5mm, ren bán phần Đường kính mũ vít: 6,0mm; Đường kính lõi vít: 3,0mm; Đường kính thân ren: 4,0mm Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ	10 Cái / túi	

6.28	Vít xương xộp 4.5mm, ren bán phần, các cỡ, thép không gỉ	Cái	300	Dài 25-80mm với bước tăng 5mm, ren bán phần Đường kính mũ vít: 8,0mm; Đường kính lõi vít: 4,0mm; Đường kính thân ren: 4,5mm Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ	10 Cái / túi	
6.29	Vít xương xộp 6.5mm, các cỡ, thép không gỉ	Cái	300	Dài 35-100mm với bước tăng 5mm, ren 32mm Đường kính mũ vít: 8,0mm; Đường kính lõi vít: 4,5mm; Đường kính thân ren: 6,5mm Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ	10 Cái / túi	
6.30	Đinh Kirschner nhọn hai đầu, các cỡ, thép không gỉ	Cái	400	Đường kính: 1.0/1.2/1.5/1.8/2.0/2.5/3.0mm Chiều dài: 310mm Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ	10 Cái / túi	
6.31	Đinh Kuntscher các cỡ	Cái	100	Đường kính: 9,0mm dài 28/30/32/34/36/38/40 cm; 10,0mm dài 30/32/34/36/38/40/42/44 cm Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ	1 Cái / túi	
6.32	Đinh Steiman các cỡ	Cái	50	Đường kính: 3.0/3.5/4.0/4.5/5.0mm Chiều dài: 200mm Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ	4 Cái / túi	
6.33	Chỉ thép, các cỡ, thép không gỉ	mét	100	Đường kính: 0,3/0,4/0,5/0,6/0,7/0,8/0,9/1,0 mm dài 10m/cuộn Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE hoặc tương đương Chất liệu thép không gỉ	1 Cuộn/túi	
Phần 7: Đinh nội tủy						
7.1	Đinh nội tủy xương đùi, loại rỗng, các cỡ	Cái	10	Đinh nội tủy xương đùi, loại rỗng, các cỡ. Đường kính: 9/10/11/12mm Dài 36/38 cm; Đồng bộ với vít chốt cùng hãng sản xuất Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; CE hoặc tương đương Đạt tiêu chuẩn ASTM F 136 Chất liệu titan Ti6Al4V	1 Cái / túi	

7.2	Đỉnh nội tủy xương chày, loại rộng, các cỡ	Cái	30	Đỉnh nội tủy xương chày, loại rộng, các cỡ. Đường kính 7/8/9/10mm Dài 255/270/285/300/315/330/345/360/375mm Đồng bộ với vít chốt cùng hãng sản xuất Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; CE hoặc tương đương Đạt tiêu chuẩn ASTM F 136 Chất liệu titan Ti6Al4V	1 Cái / túi	
7.3	Vít chốt đỉnh nội tủy 6.5mm, các cỡ, titanium	Cái	20	Dài từ 60 - 120mm, bước tăng 5mm Đồng bộ với đỉnh nội tủy của hãng sản xuất Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; CE hoặc tương đương Đạt tiêu chuẩn ASTM F 136 Chất liệu titan Ti6Al4V	10 Cái / túi	
7.4	Vít chốt đỉnh nội tủy 5.0mm, các cỡ, titanium	Cái	20	Dài 30 - 90mm, bước tăng 5mm Đồng bộ với đỉnh nội tủy của hãng sản xuất Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; CE hoặc tương đương Đạt tiêu chuẩn ASTM F 136 Chất liệu titan Ti6Al4V	10 Cái / túi	
Phần 8: Nẹp mặt Titan						
8.1	Nẹp mặt thẳng 4 lỗ, titanium	Cái	40	Dày $\leq 1,0\text{mm}$, 4 lỗ Dùng vít xương cứng mini 2.0mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương Chất liệu Titanium	1 Cái / túi	
8.2	Nẹp mặt thẳng 6 lỗ, titanium	Cái	10	Dày $\leq 1,0\text{mm}$, 6 lỗ Dùng vít xương cứng mini 2.0mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương Chất liệu Titanium	1 Cái / túi	
8.3	Nẹp mặt thẳng 3 lỗ, titanium	Cái	20	Dày $\leq 1,0\text{mm}$, 3 lỗ Dùng vít xương cứng mini 2.0mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương Chất liệu Titanium	1 Cái / túi	
8.4	Nẹp mặt thẳng 5 lỗ, titanium	Cái	10	Dày $\leq 1,0\text{mm}$, 5 lỗ Dùng vít xương cứng mini 2.0mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương Chất liệu Titanium	1 Cái / túi	

8.5	Vít xương mini 2.0mm, các cỡ, titanium	Cái	300	Tự taro, dài từ 4 - 16mm Dùng tô vít đầu hình chữ thập Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương Chất liệu Titanium	10 Cái / túi	
Phần 9: Dịch lọc thận						
9.1	Dung dịch thẩm phân máu (Acid)	Can	8.000	Thành phần trong 1.000 ml dung dịch gồm: - Natri clorid: 161,400 g - Kali clorid: 5,491 g - Calci clorid.2H ₂ O: 9,745 g - Magnesi clorid.6H ₂ O: 3,744 g - Acid acetic băng: 8,847 g - Nước đạt tiêu chuẩn ISO 23500-3:2019 vừa đủ: 1.000 ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương Quy cách: Can 10 lít Sử dụng tương thích với dịch B (Bicarbonat) theo đúng khuyến cáo của nhà sản xuất	Can 10 lít	
9.2	Dung dịch thẩm phân máu (Bicarbonat)	Can	8.000	Thành phần trong 1.000 ml dung dịch gồm: - Natri bicarbonat: 65,94 g - Natri clorid: 30,58 g - Dinatri Edetat.2H ₂ O: 0,10 g - Nước đạt tiêu chuẩn ISO 23500-3:2019 vừa đủ: 1.000 ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương Quy cách: Can 10 lít Sử dụng tương thích với dịch A (Acid) theo đúng khuyến cáo của nhà sản xuất	Can 10 lít	
Phần 10: Vật tư dùng cho thận nhân tạo						
10.1	Quả lọc thận nhân tạo thường	Cái	3.500	Chất liệu màng: Polyethersulfone hoặc tương đương Diện tích bề mặt (m ²): ≥ 1.5 Hệ số siêu lọc (ml/h x mmHg): từ 16 đến 18 Độ thanh thải với QB ≥ 300 mL/min thì Urea: ≥258 ml/min ; Creatinine: ≥231 ml/min; Phosphate: ≥202 ml/min; Vitamin B12: ≥ 119 ml/min Thể tích mỗi (mL): ≥ 85 Đã được tiệt trùng . Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	01 cái/ túi	Châu Âu

10.2	Dung dịch rửa màng lọc	Can	48	Thành phần chính bao gồm: - Hydrogen Peroxide: $\leq 26,53\%$ w/w - Acetic Acid: $\leq 7,83\%$ w/w - Peracetic Acid: $\leq 5,00\%$ w/w Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương	can 5 lít	
10.3	Bộ dây chạy thận nhân tạo sử dụng cho thiết bị lọc máu	Bộ	3.500	Dây máu chạy thận có kèm 2 bộ bảo vệ cảm biến. Thể tích làm đầy ≤ 156 ml. Làm bằng nhựa y tế mềm PVC, đầu kết nối và các thành phần khác: PVC, PE, PP, PC, ABS và các nguyên liệu y khoa. Dây tĩnh mạch với bầu tĩnh mạch dài khoảng ≤ 130mm. Dây động mạch với bơm máu (đường kính trong 8mm x đường kính ngoài 12mm x chiều dài ≤ 350mm), bầu động mạch dài khoảng 130mm. Tiệt trùng bằng ETO. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương	01 bộ/ túi	
10.4	Quả lọc dung dịch thẩm tách siêu sạch, lắp sau máy	Cái	60	Chất liệu màng : Polysulfone Quả lọc dịch chạy thận nhân tạo Diện tích màng: 2,2 m² Chất liệu vỏ bọc: Polypropylene Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương	01 cái/ túi	
10.5	Kim chạy thận nhân tạo	Cái	35.000	Kim cỡ 16G. Bao gồm loại cánh xoay. Thiết kế backeye. Chiều dài kim 25mm. Kim làm bằng thép không gỉ và được bao bọc bằng silicone. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương	01 cái/ túi	
Phần 11: Vật tư tán sỏi qua da						
11.1	Bộ mini tán sỏi thận qua da đầy đủ	Bộ	30	Bộ vật tư đầy đủ làm tán sỏi thận qua da, bao gồm: - 6 que nong thận các cỡ 8/10/12/14/16/18 Fr, chất liệu PE dài 18,5 cm, có đánh dấu, 5 cái hoặc hơn - 01 aplatzer (vỏ que nong cỡ 18Fr), 17 cm, phủ PTFE - 01 Dây dẫn đường 0.035 inch đầu cong J, dài 50 cm, thép không gỉ, phủ PTFE - 01 kim chọc đầu tam giác cỡ 18G/22G*20 cm - 01 ống dẫn lưu silicon, 12F*5ml - Cân quang Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	Bộ/ gói	
11.2	Bộ que nong thận 5 que	Bộ	10	Bộ nong thận 5 que các cỡ 8Fr, 10Fr, 12Fr, 14Fr, 16Fr, có vạch chia, cân quang tốt - Chiều dài : 19,5 cm - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Bộ/ gói	

11.3	Kim chọc dò thận	Cái	10	Kim chọc dò thận, cỡ 18G, có vạch chia, phủ chất cản quang tốt. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	Cái/ gói	
11.4	Dây dẫn đường đầu cong J	Cái	5	Dây dẫn đường đầu cong J, phủ PTFE, cỡ 0.035", dài 50 cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	Cái/ gói	
11.5	Rọ lấy sỏi	Cái	10	Rọ lấy sỏi 3.0Fr. 4 dây, dài 90cm, đường kính rọ 12 mm, chiều dài đầu tip 3 mm, chất liệu nitinol, tay cầm tiện dụng với bề mặt chống trơn trượt, tay cầm có thể tháo rời và lắp lại. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	Cái/ gói	
11.6	Guide Wire tiger mềm dẫn đường	Cái	10	Dây dẫn đường dạng mềm, chất liệu nitinol, phủ PTFE, dạng vằn, kích thước 0.035", dài 150cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	Cái/ gói	
11.7	Ống thông niệu quản	Cái	40	Ống thông niệu quản, độ cản quang cao, cỡ 6 Fr, dài 700 mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	Cái/ gói	
11.8	Bộ khăn mổ thận lấy sỏi qua da (PCNL)	Bộ	40	Bộ khăn mổ thận lấy sỏi qua da bao gồm: - 1 Khăn mổ lấy sỏi thận qua da chất liệu vải không dệt SMS 3 lớp, không thấm nước, không thấm cồn, chống tĩnh điện, kích thước khoảng (200x270) cm. Lỗ khoảng (30x40)cm, có màng phẫu thuật cao cấp 3M. Có túi chứa dịch lỏng với màng lọc từ vải không dệt và co nối van thoát dịch - 1 Khăn có băng keo chất liệu vải không dệt SMS 3 lớp, không thấm nước, không thấm cồn, chống tĩnh điện, băng keo y tế 2 mặt, kích thước khoảng (80x150) cm - 1 Khăn gói chất liệu vải không dệt Spunpond, kích thước khoảng (80x90)cm - 2 Khăn thấm chất liệu vải không dệt Spunlace thấm, kích thước khoảng (30x40)cm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	Bộ/ gói	
Phần 12: Vật tư cắt u bằng sóng cao tần						
12.1	Ống thông điều trị suy giãn tĩnh mạch chi dưới	Cái	50	Ống thông (Catheters) đốt suy giãn tĩnh mạch chi dưới bằng sóng cao tần không sử dụng hệ thống làm mát - Phù hợp với Catheters 7Fr - Tương thích dây dẫn 0.025". - Chiều dài sinh nhiệt tối thiểu các cỡ: 1.0cm; 1.5cm; 2.0cm; 3.0cm và 7.0cm - Chiều dài ống thông tối thiểu các cỡ: 45cm; 60cm; 70cm; 90cm và 100cm. - Tương thích với máy của bệnh viện. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	1 Cái/ Hộp	

12.2	Kim đốt sóng cao tần	Cái	50	Kim đốt sóng cao tần đơn, đầu đốt cố định ứng dụng dùng cho u gan, u tuyến giáp, trĩ, u phổi, u thận, u vú và u xơ tử cung - Điện cực có hệ thống làm mát bên trong ngăn cho mô tiếp giáp bị cháy thành than. - Đường kính kim: 14G, 15G, 16G, 17G, 18G, 19G - Chiều dài thân kim 6cm, 7cm, 10cm, 15cm, 20cm, 25cm, 30cm và 35cm - Chiều dài đầu hoạt động (đầu phát nhiệt): 3mm, 4mm, 5mm, 7mm, 10mm, 15mm, 20mm, 25mm, 30mm, 35mm và 40mm - Thân kim có vạch đánh dấu (marks) chiều dài (cm) giúp xác định độ sâu của kim đốt dễ dàng dưới siêu âm. - Tương thích với máy RF M-3004 hãng RF Medical của bệnh viện. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	Cái/ hộp	
Phần 13: Vật tư thắt tĩnh mạch thực quản						
13.1	Kim sinh thiết dạ dày 1 lần	Cái	20	Kim sinh thiết đa dạng về chủng loại, thiết kế có kim hoặc không kim, có vỏ bọc hoặc không vỏ bọc. Tay cầm bằng nhựa, có vỏ bọc chất liệu cao su khiến tay cầm linh hoạt, dễ điều khiển. Chiều dài làm việc 1.6m-1.8m. Đường kính 1.8mm, 2.3mm. Độ mở ngàm từ 4.5-6.7mm, có răng hoặc không răng. Chiều dài ngàm 2.4-2.9mm. Khớp nối đầu kim dạng kéo linh hoạt. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	1 Cái/ Túi	
13.2	Kim sinh thiết đại tràng 1 lần	Cái	20	Kim sinh thiết đa dạng về chủng loại, thiết kế có kim hoặc không kim, có vỏ bọc hoặc không vỏ bọc. Tay cầm bằng nhựa, có vỏ bọc chất liệu cao su khiến tay cầm linh hoạt, dễ điều khiển. Chiều dài làm việc 2.3m. Đường kính 2.3mm. Độ mở ngàm từ 5.5-6.7mm, có răng hoặc không răng. Chiều dài ngàm 2.9mm. Khớp nối đầu kim dạng kéo linh hoạt. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	1 Cái/ Túi	
13.3	Thông lọng cắt polyp	Cái	20	Thông lọng nóng tay cầm thiết kế có thể xoay ở đầu tay cầm điều khiển lọng. Dây lọng có loại cứng, loại mềm, có hình dạng lục giác, hình tròn, hình lưỡi liềm, hình oval, hình kết hợp và loại có thể mở 3 kích thước trong 1 thông lọng. Dây lọng thiết kế dạng bện có kích thước 0.23mm. Chiều dài làm việc 230cm. Độ mở từ 10, 15, 20, 24, 36mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	1 Cái/ Túi	

13.4	Kẹp Clip cầm máu loại xoay 2 chiều	Cái	20	Clip cầm máu dùng một lần có đường kính mở 11 mm hoặc 16mm. Sau khi bắn ra, clip có độ dài stem tương ứng là 10.1mm hoặc 13.3mm. Clip xoay 2 chiều 360 độ với độ mở 135 độ; - Chiều dài các cỡ $\geq 1950\text{mm}$, - Đường kính ngoài của ống tube tối đa $\geq 2.6\text{mm}$. Kênh làm việc tối thiểu $\geq 2.8\text{mm}$. - Đóng mở được nhiều lần (lớn hơn hoặc bằng 5 lần). - Tay cầm chất liệu Acrylonitrile Butadiene Styrene - Chụp được dưới cộng hưởng từ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	1 Cái/ Túi	
13.5	Kẹp Clip cầm máu loại xoay 1 chiều	Cái	20	Clip cầm máu dùng một lần có đường kính mở 11mm, Sau khi bắn ra, clip có độ dài stem tương ứng là 10.1mm, xoay được 360 độ, với độ mở 135 độ - Chiều dài các cỡ $\geq 2300\text{mm}$. - Đường kính ngoài của ống tube tối đa $\geq 2.6\text{mm}$. Kênh làm việc tối thiểu $\geq 2.8\text{mm}$. - Đóng mở được nhiều lần (lớn hơn hoặc bằng 5 lần). - Tay cầm chất liệu Acrylonitrile Butadiene Styrene. - Chụp được dưới cộng hưởng từ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	1 Cái/ Túi	
13.6	Kim tiêm cầm máu	Cái	30	Kim tiêm cầm máu có tay cầm bằng Ergonomic có chốt hãm dạng nút bấm, có thể khóa mở bằng một tay. Đường kính kim 19G, 22G, 25G. Đầu kim vát 3 cạnh tăng độ chính xác khi tiêm và không làm dẫn tĩnh mạch hoặc xuất huyết khi rút kim. Độ nhô tip 4mm, 5mm, 6mm được làm bằng kim loại. Đường kính ống catheter 2.3mm, Chiều dài làm việc: 180cm, 230cm. Kênh làm việc 2.8mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	1 Cái/ Túi	
13.7	Tay cầm Endoloop	Cái	30	Dụng cụ thắt cuống polyp có vỏ nhựa, đường kính ngoài 2.7mm; hoặc không có vỏ nhựa với đường kính ngoài 2.1mm, tương thích đường kính kênh làm việc tối thiểu 2.8mm; Chiều dài làm việc được sử dụng 1650-1950-2300mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	1 Cái/ Hộp	

13.8	Đầu thắt Endoloop	Cái	30	Lọng thắt cuống polyp cầm máu đường tiêu hóa được thiết kế vòng tròn đôi linh hoạt theo nhu cầu sử dụng, độ cân bằng hoàn hảo giữa độ mạnh và tính mềm dẻo, tạo sự cân bằng khi thực hiện; tách rời với tay sử dụng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	1 Cái/ Hộp	
13.9	Bộ đầu thắt tĩnh mạch thực quản	Bộ	10	Bộ đầu thắt tĩnh mạch thực quản gồm có: tay cầm và đầu thắt, một ống kéo có đầu cong và một kim có chụp bảo vệ. Với thiết kế 1 đầu thắt gồm 4/6 vòng bản, đầu cap bằng silicon. Loại có latex. Đường kính cap 8.8-9.8mm phù hợp với dây soi 9.4 mm -14 mm. Chiều dài của dây kéo từ 145mm-190mm, chất liệu bằng lụa. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	1 Bộ/ Hộp	
13.10	Nắp chụp bảo vệ đầu dây dạ dày, đại tràng soi	Cái	20	Nắp bảo vệ đầu dây soi dạ dày được thiết kế hỗ trợ tầm nhìn của dây soi trong khi thăm khám và điều trị nội soi, đường kính ngoài nắp: 11.35mm-15.7mm; đường kính ngoài đầu tip dây soi: 8.9-9.5 mm đến 13.4-13.9mm; chiều dài 4mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	1 Cái/ Túi	
13.11	Ngáng miệng	Cái	20	Ngáng miệng có 2 loại: tiêu chuẩn dành cho người lớn và loại dành cho trẻ em, ngáng miệng được làm từ chất liệu nhựa, dây đeo không chứa latex. Kích cỡ bên trong: 21mm x 26mm hoặc 13mm x 20mm. Được đóng gói hộp 100 cái. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	1 Cái/ Túi	
13.12	Rọ lấy dị vật	Cái	4	Rọ lấy sỏi hình lục giác 4 dây. Chất liệu dây rọ bằng kim loại và Nitinol, rọ có thiết kế tự xoay khi rút. Với catheter phủ ngoài bằng PTFE. Chiều dài làm việc 200cm, đường kính độ mở rọ 15-20-25-30-35mm, chiều dài rọ 40-45-50-55-60mm. Đường kính ống catheter 7Fr, tương thích với kênh làm việc tối thiểu 2.8mm. Tay cầm có khóa giữ đúng kích thước rọ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	1 Cái/ Túi	
13.13	Vợt hút dị vật	Cái	4	Vợt hút dị vật có tay cầm, ở tay cầm có khuyên để xoay chiều vợt hút. Chiều dài làm việc 160 hoặc 230cm, kích thước vợt 30mm, tương thích với kênh làm việc 2.8mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	1 Cái/ Túi	

13.14	Kìm gấp dị vật	Cái	4	Kìm gấp dị vật ngàm cá sấu, răng chuột hoặc kết hợp. Tay cầm bằng nhựa Ergonomic. Đường kính ngàm 1.8mm hoặc 2.3mm, độ mở ngàm 6.3mm hoặc 8.1mm. Chất liệu ngàm bằng thép không gỉ. Chiều dài làm việc 120cm, 180cm hoặc 230cm. Tương thích với kênh làm việc 2.0mm hoặc 2.8mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	1 Cái/ Túi	
13.15	Chổi rửa kênh sinh thiết nhiều lần	Cái	4	Chổi rửa dùng nhiều lần. - Đường kính 2.4mm, chiều dài làm việc 1600mm, 2200mm tương thích với kênh làm việc tối thiểu 2.8mm. - Đường kính 1.8mm, chiều dài làm việc 1000mm, 1600mm tương thích với kênh làm việc tối thiểu 2.0mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	1 Cái/ Túi	
13.16	Kìm sinh thiết nóng	Cái	20	Kìm sinh thiết nóng dùng để lấy mẫu không gây chảy máu nhiều, ngoài ra dùng để cầm máu. Khớp nối dạng kéo linh hoạt. Được bọc chất liệu PTFE. Đường kính ngàm 1.8, 2.3 với các chiều dài làm việc 1.6, 1.8 và 2.3m. Kênh sinh thiết ≥ 2.0 và ≥ 2.8 . Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	1 Cái/ Túi	
13.17	Đầu thắt tĩnh mạch thực quản	Bộ	30	Với thiết kế 1 đầu thắt gồm 4/6 vòng bẫy, đầu cap bằng silicon. Đường kính cáp 8.8-9.8mm phù hợp với dây soi 9.4 mm -14 mm. Chiều dài của dây kéo từ 145mm-190mm, chất liệu bằng lụa. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	1 Cái/ Hộp	
13.18	Van kênh sinh thiết	Cái	20	Van sinh thiết tương thích với các loại dây nội soi Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	1 Cái/ Túi	
Phần 14. Danh mục mời báo giá riêng lẻ						

14.1	Khớp háng bán phần không xi măng	Cái	70	1. Cuồng khớp không xi măng: Chất liệu hợp kim titanium TA6V ELI, Phủ hai lớp gồm titanium dạng xốp và phủ HA (hydroxyl apatite) giúp phát triển thành xương trong và ngoài. cổ $5^{\circ}42'30''$ góc 135 độ, côn 12/14, chiều dài cổ 42.43mm. Các rãnh ngang sâu: 1mm, các rãnh dọc sâu: 0,35mm. Nhiều cỡ Khoảng cách bán kính thẳng góc của cổ và cuồng khớp (Offset) tương ứng. 2. Ổ cối bán phần (Vỏ đầu chỏm+ lót đầu chỏm): + Vỏ đầu chỏm chất liệu thép không gỉ. + Lót đầu chỏm Vật liệu : Polyethylene cao phân tử (UHMWPE) 3. Chỏm khớp: có $\geq$ hai loại: Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	Gói/bộ	G7
14.2	Khớp háng bán phần không xi măng chuỗi dài	Cái	10	1. Cuồng khớp loại dài: Chất liệu hợp kim titanium TA6V ELI phủ kép hai lớp gồm: Các hạt titanium dạng xốp tinh khiết cao và phủ HA toàn bộ chuỗi. có nhiều cỡ cho chân trái và chân phải riêng biệt. C Đường cong giải phẫu của chuỗi khớp là 1000 mm, cổ $\geq 5^{\circ}42'30''$ 12/14 chiều cao cổ chuỗi 10 mm . các cỡ, thiết kế cuồng khớp cho chân trái riêng và chân phải riêng. Trên mỗi chuỗi khớp có 3 lỗ để bắt vít chốt đầu xa. Đầu trên chuỗi có gờ chống lún. Chuỗi sử dụng với vít chốt khóa đường kính 6.5mm, chiều dài nhiều cỡ. 2. Ổ cối bán phần (Vỏ đầu chỏm+ lót đầu chỏm): + Vỏ đầu chỏm chất liệu thép không gỉ, có ≥ 25 cỡ đường kính từ 38mm-62mm (mỗi bước cách nhau 1mm) + Lót đầu chỏm Vật liệu : Polyethylene cao phân tử (UHMWPE) 3. Chỏm khớp: có $\geq$ hai loại: Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	Gói/bộ	G7

14.3	Khớp háng toàn phần không xi măng	Bộ	40	1. Cuồng khớp không xi măng: Chất liệu hợp kim titanium TA6V ELI, Phủ hai lớp gồm titanium dạng xốp và phủ HA (hydroxyl apatite) giúp phát triển thành xương trong và ngoài. cổ 5°42'30" góc ≥135 độ, côn 12/14, chiều dài cổ 42.43mm. Nhiều cỡ. Khoảng cách bán kính thẳng góc của cổ và cuồng khớp (Offset) tương ứng: 2. Ổ cối không xi măng: Vật liệu titanium alloy TA6V ELI , phủ HA (hydroxyl apatite). Có ≥10 cỡ đường kính: 3. Lót ổ cối: Chất liệu UHMWPE bờ chống trật khớp ≥ 8 độ. 4. Vít ổ cối: Chất liệu titanium alloy TA6V ELI đường kính 6.5mm dài từ 15 mm đến 50 mm 5. Chỏm khớp: chất liệu thép không gỉ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	Gói/bộ	G7
14.4	Khớp háng toàn phần không xi măng hai trục linh động	Bộ	20	1. Cuồng khớp không xi măng: Chất liệu hợp kim titanium TA6V ELI, Phủ hai lớp gồm titanium dạng xốp và phủ HA (hydroxyl apatite) giúp phát triển thành xương trong và ngoài. cổ 5°42'30" góc ≥135 độ, côn 12/14, chiều dài cổ ≥42.43mm. Các cỡ và chiều dài tương ứng. Khoảng cách bán kính thẳng góc của cổ và cuồng khớp (Offset) tương ứng. 2. Ổ cối không xi măng: Ổ cối không xi măng vát ≥10 độ so với mặt phẳng xích đạo, được phủ một lớp phủ kép gồm: titanium TA6V ELI dạng xốp và phủ 1 lớp HA (hydroxyl Apatite). Có ≥8 cỡ 3. Lót ổ cối: Chất liệu PE. 4. Chỏm khớp: chất liệu gi. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	Gói/bộ	G7

14.5	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on PE	Bộ	20	1. Cuồng khớp không xi măng: Chất liệu hợp kim titanium TA6V ELI, Phủ hai lớp gồm titanium dạng xốp và phủ HA (hydroxyl apatite) giúp phát triển thành xương trong và ngoài, cổ $5^{\circ}42'30''$ góc ≥ 135 độ, côn 12/14, chiều dài cổ $\geq 42.43\text{mm}$. Khoảng cách bán kính thẳng góc của cổ và cuồng khớp (Offset) tương ứng: 2. Ổ cối không xi măng: Vật liệu TA6V ELI, phủ HA (hydroxyl apatite). Có ≥ 10 cỡ đường kính: 3. Lót ổ cối: Chất liệu Polyethylene bờ chống trật khớp 8 độ. 4. Vít ổ cối: Chất liệu titanium TA6V ELI đường kính 6.5mm dài nhiều cỡ 5. Chỏm khớp: chất liệu (BioloX Delta®) CERAMIC: 74% alumina (Al_2O_3) + 24% zirconia (ZrO_2) + 2% chromium oxide (Cr_2O_3), nhiều cỡ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	Gói/bộ	G7
14.6	Khớp háng toàn phần Ceramic on Ceramic	Bộ	20	Thông số kỹ thuật: 1. Cuồng khớp không xi măng: Chất liệu hợp kim titanium TA6V ELI, Phủ hai lớp gồm titanium dạng xốp và phủ HA (hydroxyl apatite) giúp phát triển thành xương trong và ngoài, cổ $5^{\circ}42'30''$ góc ≥ 135 độ, côn 12/14, chiều dài cổ $\geq 42.43\text{mm}$. Khoảng cách bán kính thẳng góc của cổ và cuồng khớp (Offset) tương ứng: 2. Ổ cối không xi măng: Vật liệu TA6V ELI, phủ HA (hydroxyl apatite). Có ≥ 10 cỡ đường kính: 3. Lót ổ cối: Chất liệu BioloX Delta® Ceramic có 4 cỡ: Lót ổ cối dùng với chỏm đường kính 28mm/32mm/36mm. 4. Vít ổ cối: Chất liệu titanium TA6V ELI đường kính 6.5mm dài nhiều cỡ 5. Chỏm khớp: chất liệu (BioloX Delta®) CERAMIC: 74% alumina (Al_2O_3) + 24% zirconia (ZrO_2) + 2% chromium oxide (Cr_2O_3). Nhiều cỡ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương.	Gói/bộ	G7
14.7	Cán tô vít, thép không gỉ	Cái	5	Dạng mũi tô vít cố định, cán xoay dễ sử dụng Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 Chất liệu thép không gỉ	1 Cái / túi	

14.8	Mũi khoan dùng cho phẫu thuật hàm, thép không gỉ	Cái	5	Mũi khoan tự dừng dùng cho vít xương mini 2.4mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 Chất liệu thép không gỉ	1 Cái / túi	
14.9	Mũi khoan dùng cho phẫu thuật mặt, thép không gỉ	Cái	5	Mũi khoan tự dừng dùng cho vít xương mini 2.0mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 Chất liệu thép không gỉ	1 Cái / túi	
14.10	Tô vít 2.5mm, cán gỗ, thép không gỉ	Cái	5	Đường kính 2.5mm, đầu hình lục giác Dùng cho vít đường kính 3.5mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; CE Chất liệu thép không gỉ	1 Cái / túi	
14.11	Tô vít 3.5mm, cán gỗ, thép không gỉ	Cái	5	Đường kính 3.5mm, đầu hình lục giác Dùng cho vít đường kính 4.5/5.0mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; CE Chất liệu thép không gỉ	1 Cái / túi	
14.12	Tô vít 4.5mm, cán gỗ, thép không gỉ	Cái	5	Đường kính 4.5mm, đầu hình lục giác Dùng cho vít đường kính 6.5mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; CE Chất liệu thép không gỉ	1 Cái / túi	
14.13	Mũi khoan, các cỡ, thép không gỉ	Cái	10	Đường kính 2.5mm đến 4,5mm Dài 150mm đến 300mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; CE Chất liệu: thép không gỉ	1 Cái / túi	
14.14	Phim X.Quang kích thước 20x25cm (8x10in)	Tờ	45.000	Đóng gói bảo quản giấy bạc, dạng phim Laser kích thước phim 20x25 cm, có thể nạp phim không bị ảnh hưởng bởi ánh sáng. Độ nhạy và tương phản phù hợp với máy in đang sử dụng tại Bệnh viện. (Tương thích với máy in DryView 5950). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	125 tờ/hộp	
14.15	Phim X.Quang kích thước 20x25cm (8x10in)	Tờ	60.000	Kích thước phim 20x25cm.có thể nạp phim không bị ảnh hưởng bởi ánh sáng. Độ nhạy và tương phản phù hợp với máy in đang sử dụng tại Bệnh viện. (Tương thích với máy in TX55). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	125 tờ/hộp	
14.16	Phim X.Quang kích thước 35x43CM (14x17IN)	Tờ	30.000	Kích thước phim 35x43cm.có thể nạp phim không bị ảnh hưởng bởi ánh sáng. Độ nhạy và tương phản phù hợp với máy in đang sử dụng tại Bệnh viện. (Tương thích với máy in TX55). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	125 tờ/hộp	

14.17	Dung Dịch Khử Khuẩn Máy Thận Nhân Tạo	Can	240	Thành phần chính bao gồm: - Hydrogen Peroxide: 26,53% w/w - Acetic Acid: 7,83% w/w - Peracetic Acid: 5,00% w/w Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, hoặc tương đương	can 5 lít	
14.18	Dây dẫn dịch bù trong chạy thận nhân tạo	Cái	600	Phù hợp máy Dialog HDF online, một bộ gồm 1 đầu nối luer, van 1 chiều, tiết trùng bằng tia ETO	01 cái/túi	
14.19	Quả lọc thận nhân tạo thẩm tách siêu lọc máu	Cái	600	Màng lọc thận chất liệu Polyether Sufone ; tiết khuẩn bằng tia Gamma, vỏ màng Polycarbonate (PC): - Diện tích bề mặt 1.7-1,8 m² - Thể tích mỗi : 100 - 110ml - Hệ số siêu lọc ≥ 50 ml/h/mmHg Độ thanh thải ở Qb 300ml/phút: - Ure ≥ 276ml/phút - Creatinin ≥ 256ml/phút - Phosphate ≥ 248ml/phút - Vitamin B12 ≥ 183 ml/phút Sợi màng không chứa BPA Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE	01 cái/túi	Châu Âu
14.20	Quả lọc máu kèm hệ thống dây dẫn máu sử dụng cho máy lọc máu liên tục 1,6 m ²	Bộ	20	Một bộ gồm: Dây dẫn máu động mạch có các dây dẫn phụ để chứa citrate/heparin - Dây dẫn máu tĩnh mạch có dây dẫn phụ chứa can-xi và túi chứa 2l chất thải dịch mỗi - Dây dẫn dịch thẩm tách kèm túi làm ấm - Dây dẫn dịch xả, dây dẫn dịch bù - 1 túi xả 7l.Quả lọc máu diện tích 1.6m² Tiết trùng bằng Ethylen Oxide. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	01 cái/túi	G7

14.21	Bộ dây và màng lọc tách huyết tương cho lọc máu liên tục	Bộ	20	Bộ dây tách huyết tương OMNIset TPE 0,7m2 bao gồm các bộ phận sau: - Dây động mạch kèm dây dẫn phụ cho truyền heparin, cổng chọc kim và đầu nhọn; - Dây tĩnh mạch kèm túi chất thải 2 lít để môi dịch, cổng chọc kim và cổng tiêm truyền; - Dây dẫn dịch thải kèm cổng lấy mẫu; - Dây dẫn dịch thay thế kèm túi làm ấm; - Túi dịch thải 7 lít - Filter bảo vệ các cổng áp lực - Quả lọc tách huyết tương OMNIplasmafilter® 0,7 m2: chất liệu Polyethersulfone, diện tích 0,7m2. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Bộ/ gói	
14.22	Túi xả	Túi	20	OMNIbag là túi đựng dung dịch xả thể tích 7000ml; là một phụ kiện nằm trong bộ Quả lọc kèm dây dẫn máu OMNIset (đã bao gồm 1 túi). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Bộ/ túi	
14.23	Vật tư tiêu hao dùng cho máy tách chiết tự động	test	4.000	Bộ vật tư tiêu hao dùng cho máy tách chiết mẫu tự động Tương tích với máy sinh học phân tử tự động hiện có của Bệnh viện, gồm có: - Đầu côn và ống nhựa: 52 chiếc - Ống mẫu: 100 chiếc - Nắp ống mẫu: 100 chiếc Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	01 cái/túi	G7
14.24	Ống tube 0,2ml	Cái	2.000	- Chất liệu: polypropylenen - Nắp phẳng, thành ống mỏng giúp truyền nhiệt nhanh - Sử dụng với hầu hết các chu trình nhiệt Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	100 cái/túi	
14.25	Strip 4 ống 0.1 ml cho Realtime PCR	Cái	2.000	Dài 4 ống 0.1ml cho máy realtime PCR Chất liệu: Virgin Resin Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	100 cái/túi	
14.26	Cồn tuyệt đối	Chai	2	Ethanol tuyệt đối Khối lượng phân tử: ≥ 46.07 g/mol Chai: ≥ 500ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	500ml/chai	
14.27	Đầu côn có lọc 10ul	cái	2.000	Đầu côn có lọc, lưu mẫu thấp, được làm bằng nhựa polypropylene, tiệt trùng. Dung tích: 10 μl Màu sắc: không màu, trong suốt Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	100 cái/túi	

14.28	Đầu côn có lọc 20ul	cái	2.000	Đầu côn có lọc, lưu mẫu thấp, được làm bằng nhựa polypropylene, tiết trùng. Dung tích: 20 µl Màu sắc: không màu, trong suốt Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	100 cái/túi	
14.29	Đầu côn có lọc 100ul	cái	3.000	Đầu côn có lọc, lưu mẫu thấp, được làm bằng nhựa polypropylene, tiết trùng. Dung tích: 100 µl Màu sắc: không màu, trong suốt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	100 cái/túi	
14.30	Đầu côn có lọc 200ul	cái	3.000	Đầu côn có lọc, lưu mẫu thấp, được làm bằng nhựa polypropylene, tiết trùng. Dung tích: 200 µl Màu sắc: không màu, trong suốt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	100 cái/túi	
14.31	Đầu côn có lọc 1000ul	cái	3.000	Đầu côn có lọc, lưu mẫu thấp, được làm bằng nhựa polypropylene, tiết trùng. Dung tích: 1000 µl Màu sắc: không màu, trong suốt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	100 cái/túi	
14.32	Ống đựng mẫu 1,5ml tiết trùng	cái	2.000	Tube 1.5ml, tiết trùng sẵn - Làm bằng vật liệu từ Polypropylene, - Nhiệt độ làm việc: ổn định từ -20°C đến 121°C (Có thể hấp tiết trùng) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	100 cái/túi	
14.33	Oxy lỏng y tế	kg	250.000	Độ tinh khiết (hàm lượng) Oxy đạt $\geq 99,6\%$ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.		
14.34	Khí Oxy bình 40 lít (OXY)	chai	200	Chất lượng $\geq 99,6\%$; áp suất nạp 150 atm, áp suất làm việc ≥ 135 atm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	40lit/ chai	
14.35	Khí Oxy bình 10 lít (OXY)	chai	100	Chất lượng $\geq 99,6\%$; áp suất nạp 150 atm, áp suất làm việc ≥ 135 atm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	10 lít/chai	
14.36	Khí CO2 y tế (CO2)	chai	50	Chất lượng $\geq 99,95\%$; Khối lượng khí nạp từ 10 lít/chai Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	10 lít/chai	
14.37	Thiết bị cắt trĩ bằng phương pháp Longo	bộ	200	Thiết bị cắt trĩ bằng phương pháp Longo, đóng trong hộp nhựa tiết trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	cái/hộp	
14.38	Gel siêu âm	Can	240	Gel dùng trong siêu âm Can ≥ 5 lít; Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	5 lít/ can	
14.39	Kim châm cứu các loại, các cỡ	Cái	90.000	Chất liệu: Thép không gỉ đóng túi vô khuẩn. Nhiều cỡ. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	100 cái/túi	

14.40	Ống nghiệm chống đông Heparin	Cái	150.000	Sử dụng ống nhựa, nắp nhựa 5ml (12 x 75) trung tính,. Khoảng trống tối thiểu $\geq 0,5\text{ml}$; Độ bền của ống : Ống không bị vỡ, rò rỉ, hoặc rạn nứt khi ly tâm 6000v/ph trong 10 phút. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	24 cái/hộp	
14.41	Ống nghiệm chống đông EDTA	Cái	120.000	Sử dụng ống nhựa, nắp cao su 5ml (12x75) trung tính. Ống chứa chất kháng đông EDTA giữ các tế bào trong máu ở trạng thái tách rời tối đa lên đến 8 giờ . Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	24 cái/hộp	
14.42	Ống nghiệm chống đông Tri - Nacitrate 3,8%	Cái	11.000	Sử dụng ống nhựa, nắp nhựa 5ml (12 x75) trung tính,. Ống chứa $\geq 0,2\text{ml}$ dung dịch Trisodium citrate 3,8%. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	24 cái/hộp	
14.43	Dây thở ô xy 2 nhánh các số	cái	3.000	Quy cách: 1 cái/túi; Làm bằng chất liệu PVC y tế, Gồm 1 ống chính 02 ống phụ và 3 co nối đã tiệt trùng. Dài $\geq 2000\text{mm}$, đầu Canula mềm không gây khó chịu, kích ứng mũi. Sản phẩm không gây độc hại, không gây kích ứng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	cái/túi	
14.44	Điện cực dán	cái	10.000	Bề mặt kết dính rất chắc chắn và an toàn với da. Với bề mặt tiếp xúc rộng xung quanh vùng da nên đường truyền dẫn tín hiệu điện không bị ảnh hưởng bởi tác động từ bên ngoài. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	10 cái/vi	
14.45	Đầu côn vàng	Cái	15.000	Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	500 cái/túi	
14.46	Đầu côn xanh	Cái	15.000	Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	500 cái/túi	
14.47	Ống eppendorf 1,5ml	Cái	1.500	Ống ly tâm 1,5ml bằng nhựa polyetylen , có khóa an toàn, màu trong, nắp phẳng - Có vạch chia thể tích trên ống - Chiu được -80 độ C đến 121 độ C (có thể hấp tiệt trùng) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	100 cái/túi	
14.48	Đè lưỡi gỗ	Cái	10.000	Được làm từ gỗ tự nhiên, được sấy khô, hai đầu được bo tròn, nhẵn bóng, không bị nứt, không lẫn bụi bẩn. Đầu bo và các cạnh nhẵn không có vết trầy xước dễ gây tổn thương cho bệnh nhân khi sử dụng. Kích thước: Chiều dài 150 mm, chiều rộng 20 mm, độ dày 2 mm.Được tiệt trùng bằng khí EO.Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	100 cái/hộp	
14.49	Ống nghiệm nhựa không nắp	Cái	150.000	Chất liệu ống nghiệm bằng nhựa PS. Trong ống không chứa hóa chất. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	100 cái/hộp	

14.50	Ống nghiệm nhựa có nắp	Cái	150.000	Chất liệu nhựa PE Ống nghiệm có nắp đậy nắp nhanh PE Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	100 cái/hộp	
14.51	Giấy in kết quả nước tiểu	cuộn	50	Tương thích với máy đang sử dụng tại bệnh viện Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	10 Cuộn/ 01 hộp	
14.52	Giấy in ảnh siêu âm	Cuộn	1.200	Giấy in đen trắng A6 chất lượng cao. Số lượng bản in: 215 bản. Kích thước: 110 mm x 20 m. Cấu tạo gồm 5 lớp: Lớp bề mặt, Lớp phủ ngoài trên đầu, Lớp phủ nhiệt, Lớp nguyên liệu cơ bản, Lớp phủ ngoài phía sau. Nhóm nước sản xuất: G7. Tiêu chuẩn: ISO, EC. Giấy phép bán hàng của nhà sản xuất. Độ nhạy và tương phản phù hợp với máy in Sony USP-110S.	10 Cuộn/ 01 hộp	G7
14.53	Giấy điện tim 6 kênh	Tập	1.000	Giấy điện tim 6 kênh, Dạng tập - Kích thước 110mm * 140mm * 142 tờ, loại có dòng kẻ, tương thích với máy điện tim 6 kênh của bệnh viện - Có bao bì bảo vệ. Quy cách: 60 tập/thùng Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	tập/túi	
14.54	Lamen	Cái	10.000	Kích thước 22 x 22mm; Được làm bằng thủy tinh, sạch và đánh bóng. Đồng đều về cắt và độ dày, chính xác về kích thước. Bề dày: 0,13-0,17 mm; Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	100 cái/hộp	
14.55	Huyết áp kế	Bộ	150	Bộ đo huyết áp cơ, gồm bộ đo huyết áp và tai nghe Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	01 bộ/ hộp	
14.56	Nhiệt kế nách	cái	500	dải đo từ. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương 0 - 42 độ	cái/hộp	
14.57	Miếng lưới thoát vị	Miếng	50	Size: 11cm x 06cm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	cái/túi	
14.58	Miếng lưới thoát vị	Miếng	50	Size: 15cm x 10cm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	cái/túi	
14.59	Clíp Titan cầm máu	Cái	200	Kẹp clip được làm từ titanium tinh khiết Rãnh ngang đảm bảo giữ kẹp không bị trơn trượt khỏi mạch. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	06 cái/vi	
14.60	Roller Tubing (2pcs/bag)	Cái	6	Làm bằng cao su và nhựa, dài 10.5 cm dùng cho máy xét nghiệm AU480. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	cái/hộp	
14.61	S Syringe Module Packaged (CSS)	Cái	2	Xy lanh hút bệnh phẩm tương thích với máy xét nghiệm AU480 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
14.62	R syringe	Cái	2	Xy lanh hút hoá chất tương thích với máy xét nghiệm AU480 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
14.63	S PROBE	Cái	2	Được dùng để hút và nhả mẫu bệnh phẩm. Cấu tạo từ kim loại, phủ lớp chống dính, dài 19.5cm, tương thích với máy xét nghiệm AU480. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	

14.64	R PROBE	Cái	2	Kim hút hoá chất tương thích với máy xét nghiệm AU480. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
14.65	PHOTOMETER LAMP	Cái	4	Bóng đèn tương thích với máy xét nghiệm AU480. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
14.66	PHOTOMETER LAMP	Cái	2	Bóng đèn tương thích với máy xét nghiệm JCA-BM6010/C . Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
14.67	Dây bơm	Cái	4	Dây bơm tương thích với máy phân tích điện giải. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
14.68	Điện cực pH	Chiếc	1	"Điện cực pH, tương thích với máy khí máu. Điện cực ổn định trong 20 tháng kể từ ngày sản xuất". Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
14.69	Điện cực PO2	Cái	1	"Điện cực pO2, tương thích với máy khí máu Xét nghiệm. Điện cực ổn định trong 18 tháng kể từ ngày sản xuất". Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
14.70	Điện cực pCO2	Cái	1	"Điện cực pCO2, tương thích với máy khí máu. Điện cực ổn định trong 18 tháng kể từ ngày sản xuất ". Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
14.71	Điện cực Natri	Chiếc	1	Điện cực Natri. Tương thích với máy khí máu của Techno Medica Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
14.72	Điện cực Kali	Chiếc	1	Điện cực Kali. Tương thích với máy khí máu của Techno Medica. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
14.73	Điện cực Clo	Chiếc	1	Điện cực Clo. Tương thích với máy khí máu của Techno Medica Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
14.74	Điện cực Canxi	Cái	1	Điện cực Canxi. Tương thích với máy khí máu của Techno Medica. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
14.75	Vỏ điện cực tham chiếu	Cái	5	"Vỏ điện cực tham chiếu, tương thích với máy khí máu. Vỏ điện cực và lõi điện cực được lắp ráp với nhau sẽ thành điện cực tham chiếu Ref ELECTRODE. Điện cực ổn định trong 18 tháng kể từ ngày sản xuất " Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
14.76	Lõi điện cực tham chiếu	Hộp	5	"Lõi điện cực tham chiếu, tương thích với máy khí máu Vỏ điện cực và lõi điện cực được lắp ráp với nhau sẽ thành điện cực tham chiếu Ref ELECTRODE. Điện cực ổn định trong 18 tháng kể từ ngày sản xuất ". Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
14.77	Bộ ống dây bơm	Túi	1	Bộ ống dây bơm. Tương thích với máy GASTAT 1800 series. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
14.78	Cổng nhận mẫu	Cái	1	Cổng nhận mẫu. Tương thích với máy khí máu GASTAT 1800 series. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	

14.79	Bộ ống dây dẫn	Bộ	1	Bộ ống dây dẫn. Tương thích với máy GASTAT 1800 series. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
14.80	Cốc hóa chất	Hộp	50	Cốc hóa chất tương thích với máy miễn dịch AIA Quy cách: 10 vi/hộp. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
14.81	Cốc hóa chất	Hộp	50	Cốc hóa chất Sample treatment cup Quy cách: 10 vi/hộp. tương thích với máy miễn dịch AIA. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
14.82	Cồng đo	hộp	3	Cuvette phản ứng sử dụng tương thích với máy xét nghiệm đông máu tự động Sysmex hoặc tương đương. Hộp ≥ 3.000 cái. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	3000 cái/hộp	
14.83	Cảm biến Spo2 dùng cho monitor theo dõi bệnh nhân (các hãng)	bộ	10	•Dùng cho bệnh nhân: Người lớn, trẻ em, trẻ sơ sinh •Công nghệ đo: LED ≥ 3 bước sóng và bộ thu nhận quang học •Dải đo nhịp mạch: 20 - 250 nhịp / phút Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/hộp	
14.84	Bộ cáp và điện cực máy điện tim (các hãng)	bộ	10	•Chất liệu cáp: TPU chất lượng cao •Chiều dài cáp: 2.5m + 0.7m với 10 nhánh dây • Bộ điện cực: Có đủ 2 connector $\geq 3\text{mm}$ và $\geq 4\text{mm}$ •Chất liệu điện cực: Nickel - Plate. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	bộ/hộp	
14.85	Bộ điện cực điện tim	bộ	10	Gồm, 04 điện cực chỉ 06 điện cực trước ngực Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	bộ/hộp	
14.86	Cáp điện tim dùng cho monitor theo dõi bệnh nhân (các hãng)	bộ	10	•Chất liệu cáp: TPU chất lượng cao •Chiều dài cáp: 2.5m + 0.7m với 3 hoặc 5 nhánh dây Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	bộ/hộp	
14.87	Bao đo huyết áp dùng cho monitor theo dõi bệnh nhân (các hãng)	bộ	10	•Chất liệu: Nylon TPU mềm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	bộ/hộp	
14.88	Dây đo huyết áp cho monitor (các hãng)	bộ	10	• Chất liệu cáp: TPU chất lượng cao • Chiều dài cáp: $\geq 2.5\text{m}$ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	bộ/hộp	
14.89	Giếng phản ứng bằng nhựa, dùng 1 lần cho xét nghiệm miễn dịch	Cái	60.000	Giếng phản ứng bằng nhựa, dùng 1 lần cho xét nghiệm miễn dịch, tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch HISCL-8000 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	5000cái/túi	G7
14.90	Đầu côn bằng nhựa, dùng một lần cho xét nghiệm miễn dịch	Cái	60.000	Đầu côn bằng nhựa, dùng một lần cho xét nghiệm, tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch HISCL-8000 . Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	5000cái/túi	G7

14.91	Cóng phản ứng	cái	54.000	Mục đích sử dụng: Cóng đo phản ứng tương thích với hệ thống xét nghiệm miễn dịch ADVIA Centaur CP Thành phần: Cóng đo phản ứng bằng nhựa dùng 1 lần. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Hộp 3000 chiếc	
14.92	Cốc đựng mẫu	cái	15.000	Mục đích sử dụng: Cốc đựng mẫu tương thích với hệ thống xét nghiệm miễn dịch ADVIA Centaur CP Thành phần: Cốc đựng mẫu bằng nhựa dùng 1 lần. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Hộp 1500 chiếc	
14.93	Đầu côn hút mẫu dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	cái	38.880	Mục đích sử dụng: Đầu côn hút mẫu tương thích với hệ thống xét nghiệm miễn dịch ADVIA Centaur CP Thành phần: Đầu côn hút mẫu bằng nhựa dùng một lần. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Hộp 6480 chiếc	
14.94	Bộ kim sinh thiết lõi dùng cho để sinh thiết gan, phổi, hạch, tuyến vú, mô mềm	bộ	300	Bộ kim sinh thiết lõi đủ bộ dùng cho để sinh thiết gan, phổi, hạch, tuyến vú, mô mềm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	bộ/túi	
14.95	Buồng truyền dịch(dùng truyền hóa chất cho bệnh nhân)	bộ	300	Buồng truyền dịch đủ bộ(dùng truyền hóa chất cho bệnh nhân). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	bộ/túi	
14.96	Ống thổi đo chức năng hô hấp	ống	100	Dùng cho máy đo chức năng hô hấp, tương thích với model: Multi-functional Spirometer HI- 801. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	ống/túi	
14.97	Giấy in dùng cho máy đo chức năng hô hấp	tập	20	Dùng cho máy đo chức năng hô hấp, tương thích với model: Multi-functional Spirometer HI- 801. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	tập/túi	
14.98	Optic O° dùng cho nội soi tai mũi họng	cái	4	Optic O° dùng cho máy nội soi tai mũi họng đường kính các cỡ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	cái/túi	

